UBND Xã: Tứ Kỳ

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**12,439,422,000**	**7,000,000,000**	**5,439,422,000**	**6,261,335,490**	**2,000,000,000**	**4,261,335,490**	**50.33**	**28.57**	**78.34**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	3,499,467,000	3,499,467,000		2,000,000,000	2,000,000,000		57.15	57.15	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	455,420,000	427,420,000	28,000,000						
4	Chi văn hóa, thông tin	60,000,000		60,000,000	22,392,000		22,392,000	37.32		37.32
5	Chi phát thanh, truyền thanh	86,280,000		86,280,000	74,456,000		74,456,000	86.3		86.3
6	Chi thể dục, thể thao	32,000,000		32,000,000	32,000,000		32,000,000	100		100
7	Chi bảo vệ môi trường	46,000,000		46,000,000	37,500,000		37,500,000	81.52		81.52
8	Chi các hoạt động kinh tế	740,031,000	680,575,000	59,456,000	46,303,400		46,303,400	6.26		77.88
	Giao thông	710,575,000	680,575,000	30,000,000	24,975,000		24,975,000	3.51		83.25
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	29,456,000		29,456,000	21,328,400		21,328,400	72.41		72.41
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,597,504,000	2,392,538,000	4,204,966,000	3,128,058,759		3,128,058,759	47.41		74.39
10	Chi cho công tác xã hội	768,720,000		768,720,000	662,311,000		662,311,000	86.16		86.16
11	Chi khác	70,000,000		70,000,000	258,314,331		258,314,331	369.02		369.02
12	Dự phòng	84,000,000		84,000,000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									